BỘ TÀI CHÍNH

BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 199/2015/TT-BTC	*Hà Nội, ngày 09 tháng 12 năm 2015*

THÔNG TƯ

Hướng dẫn thu phí thử nghiệm khí thải đối với phương tiện giao thông cơ giới đường bộ sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu mới; phí thử nghiệm mức tiêu thụ nhiên liệu; lệ phí cấp giấy chứng nhận dán nhãn năng lượng đối với xe ô tô con từ 07 chỗ ngồi trở xuống

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí; Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 21/2011/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách thuế,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn thu phí thử nghiệm khí thải đối với phương tiện giao thông cơ giới đường bộ sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu; phí thử nghiệm mức tiêu thụ nhiên liệu; lệ phí cấp giấy chứng nhận dán nhãn năng lượng đối với xe ô tô con từ 07 chỗ ngồi trở xuống, như sau:

Điều 1. Đối tượng nộp phí, lệ phí

1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu phương tiện giao thông cơ giới đường bộ thuộc phạm vi điều chỉnh của Quyết định số 249/2005/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2005 quy định lộ trình áp dụng tiêu chuẩn khí thải đối với phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và Quyết định số 49/2011/QĐ-TTg ngày 01 tháng 9 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định lộ trình áp dụng tiêu chuẩn khí thải đối với xe ô tô, xe mô tô hai bánh sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu mới, khi kiểm tra thử nghiệm khí thải theo quy định phải nộp phí thử nghiệm khí thải cho Cục Đăng kiểm Việt Nam.

2. Tổ chức, cá nhân sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu đối với xe ô tô con từ 07 chỗ ngồi trở xuống khi thử nghiệm mức tiêu thụ nhiên liệu thì phải nộp phí

thử nghiệm mức tiêu thụ nhiên liệu; khi đăng ký cấp giấy chứng nhận dán nhãn năng lượng thì phải nộp lệ phí cấp giấy chứng nhận dán nhãn năng lượng cho Cục Đăng kiểm Việt Nam theo quy định tại Thông tư này.

3. Các loại xe cơ giới đặc chủng của quân đội, công an phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư này.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong phạm vi của Thông tư này, một số từ ngữ được hiểu như sau:

1. Phép thử là một quá trình thử nghiệm khí thải hoặc đo tiêu thụ nhiên liệu trực tiếp được thực hiện trong phòng thử nghiệm theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hoặc tiêu chuẩn quốc gia về khí thải để đánh giá mức thải vào môi trường từ xe cơ giới của một hoặc một số chất ô nhiễm tùy theo mục đích kiểm tra khí thải cụ thể. Trong phạm vi Thông tư này có các phép thử như sau:

a) Phép thử loại 1: Phép thử để kiểm tra khối lượng trung bình của khí thải ở đuôi ống xả sau khi khởi động động cơ ở trạng thái nguội;

b) Phép thử loại 2: Phép thử để kiểm tra nồng độ hoặc khối lượng trung bình của các chất khí CO và/hoặc HC ở chế độ tốc độ không tải của động cơ;

c) Phép thử loại 3: Phép thử để kiểm tra khí thải từ cacte động cơ;

d) Phép thử loại 4: Phép thử kiểm tra bay hơi nhiên liệu;

e) Phép thử theo chu trình 13 chế độ: Chu trình thử gồm 13 chế độ làm việc ổn định của động cơ;

f) Phép thử theo chu trình 16 chế độ (ESC): Chu trình thử gồm 16 chế độ làm việc ổn định của động cơ, trong đó có 3 chế độ thử cuối do cơ sở thử nghiệm chọn;

g) Phép thử đáp ứng tải (ELR): Chu trình thử gồm một chuỗi các bước thử có tải ở các tốc độ không đổi của động cơ;

h) Phép thử chu trình chuyển tiếp (ETC): Chu trình thử gồm 1.800 chế độ làm việc của động cơ được thực hiện chuyển tiếp rất nhanh từng giây một.

i) Phép thử độ khói: Phép thử kiểm tra độ khói của động cơ khi thử riêng động cơ hoặc khi thử động cơ lắp trên ô tô ở chế độ toàn tải hoặc chế độ gia tốc tự do.

n) Phương pháp tính toán cân bằng cacbon từ kết quả đo khí thải được quy định tại Mục 5.3 TCVN 9854:2013 hoặc Mục B.1.4.2 Phụ lục B TCVN 7792:2007.

m) Phương pháp đo tiêu thụ nhiên liệu trực tiếp quy định tại Mục 5.1.TCVN 9854:2013.

2. Cacte động cơ là các khoang trong hoặc ngoài động cơ được thông với bình hứng dầu bôi trơn bằng các ống dẫn bên trong hoặc ngoài động cơ, các loại khí và hơi trong cacte có thể thoát ra ngoài qua các ống dẫn đó.

3. Khối lượng toàn bộ còn được gọi là khối lượng toàn bộ lớn nhất, là khối lượng lớn nhất cho phép của xe về mặt kỹ thuật do cơ sở sản xuất quy định.

4. Xe máy là phương tiện chạy bằng động cơ có hai, ba hoặc bốn bánh, vận tốc thiết kế lớn nhất không vượt quá 50 km/h và nếu động cơ dẫn động là động cơ nhiệt thì dung tích làm việc của xi lanh không lớn hơn 50 cm^3;

5. Mô tô là phương tiện chạy bằng động cơ có hai, ba hoặc bốn bánh, vận tốc thiết kế lớn nhất vượt quá 50 km/h, hoặc nếu động cơ dẫn động là động cơ nhiệt thì dung tích làm việc của xi lanh lớn hơn 50 cm^3;

6. Ô tô hạng nhẹ là ô tô có khối lượng toàn bộ không lớn hơn 3.500 kg, có ít nhất bốn bánh;

7. Ô tô hạng nặng là ô tô có khối lượng toàn bộ lớn hơn 3.500 kg, có ít nhất bốn bánh;

8. Động cơ ô tô hạng nặng là động cơ ô tô được sử dụng (lắp) trên ô tô hạng nặng.

9. Mức tiêu chuẩn khí thải và lộ trình áp dụng Euro 2 thực hiện theo quy định tại Điều 4, Điều 5, Điều 6 và Điều 7 Quyết định số 249/2005/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ quy định lộ trình áp dụng tiêu chuẩn khí thải đối với phương tiện giao thông cơ giới đường bộ;

Mức tiêu chuẩn khí thải và lộ trình áp dụng Euro 3, Euro 4, Euro 5 thực hiện theo quy định tại Điều 3, Điều 4 Quyết định số 49/2011/QĐ-TTg ngày 01 tháng 9 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định lộ trình áp dụng tiêu chuẩn khí thải đối với xe ô tô, xe mô tô hai bánh sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu mới.

Điều 3. Mức thu phí, lệ phí

1. Mức thu phí thử nghiệm khí thải được thực hiện theo quy định tại Biểu phí thử nghiệm khí thải ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp phải dừng phép thử do nguyên nhân từ phía tổ chức, cá nhân đăng ký thử nghiệm khí thải thì tổ chức, cá nhân này phải nộp 50% mức thu phí của phép thử tương ứng.

2. Mức thu phí thử nghiệm mức tiêu thụ nhiên liệu đối với xe ô tô con từ 07 chỗ ngồi trở xuống như sau:

a) Trường hợp xe ô tô đăng ký thử nghiệm mức tiêu thụ nhiên liệu theo phương pháp đo tiêu thụ nhiên liệu trực tiếp thì mức thu phí phải nộp như sau:

- Đối với xe ô tô sử dụng nhiên liệu xăng là 16.000.000 đồng/phép thử/lần/xe;

- Đối với xe ô tô sử dụng nhiên liệu diesel là 16.500.000 đồng/phép thử/lần/xe.

b) Trường hợp xe ô tô đăng ký thử nghiệm mức tiêu thụ nhiên liệu theo phương pháp cân bằng cacbon hoặc đồng thời vừa đăng ký thử nghiệm mức tiêu thụ nhiên liệu theo phương pháp cân bằng cácbon vừa đăng ký thử nghiệm khí thải theo phép thử loại 1 thì chỉ phải nộp một lần phí bằng với mức thu phí thử nghiệm khí thải của phép thử loại 1 tương ứng với loại nhiên liệu sử dụng.

3. Trường hợp phát sinh các chi phí cần thiết khi thử đặc tính động cơ và chi phí khác phát sinh trong quá trình thử nghiệm do tổ chức, cá nhân yêu cầu thử nghiệm chi trả theo thoả thuận với đơn vị thử nghiệm.

4. Mức thu lệ phí cấp giấy chứng nhận dán nhãn năng lượng đối với xe ô tô con từ 07 chỗ trở xuống là 100.000 đồng/giấy/xe.

Điều 4. Tổ chức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí

1. Cục Đăng kiểm Việt Nam tổ chức thu, nộp, quản lý, sử dụng phí thử nghiệm khí thải; phí thử nghiệm mức tiêu thụ nhiên liệu, lệ phí cấp giấy chứng nhận dán nhãn năng lượng đối với xe ô tô con từ 07 chỗ trở xuống theo quy định tại Thông tư này.

2. Đối tượng nộp phí phải nộp một lần toàn bộ số tiền phí khi nộp hồ sơ yêu cầu thử nghiệm khí thải, thử nghiệm mức tiêu thụ nhiên liệu.

3. Phí thử nghiệm khí thải và phí thử nghiệm mức tiêu thụ nhiên liệu là khoản thu không thuộc ngân sách nhà nước, cơ quan thu phí có nghĩa vụ nộp thuế theo quy định của pháp luật đối với số phí thu được và có quyền quản lý, sử dụng số tiền thu phí sau khi đã nộp thuế theo quy định của pháp luật.

4. Lệ phí cấp giấy chứng nhận dán nhãn năng lượng lượng đối với xe ô tô con từ 07 chỗ trở xuống là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước, cơ quan thu lệ phí nộp toàn bộ (100%) tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước theo Chương, tiểu mục của Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

5. Các nội dung khác liên quan đến việc thu, nộp, quản lý, sử dụng, chứng từ thu, công khai chế độ thu phí, lệ phí không đề cập tại Thông tư này được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002; Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2006 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí, lệ phí; Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ; Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 và Nghị định số 04/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ quy

định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ; Thông tư số 153/2012/TT-BTC ngày 17 tháng 9 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 01 năm 2016.

2. Bãi bỏ Thông tư số 195/2011/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thử nghiệm khí thải đối với phương tiện giao thông cơ giới đường bộ sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Vũ Thị Mai

BIỂU PHÍ THỬ NGHIỆM KHÍ THẢI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 199/2015/TT-BTC ngày 09/12/2015 của Bộ Tài chính)

TT	Nội dung thu	Mức thu *(đồng/phép thử/lần)*
I	**Phí thử nghiệm khí thải tiêu chuẩn Euro 2 đối với mô tô, xe máy và các loại xe tương tự:**	
1	**Mô tô, xe máy và các loại xe tương tự có hai bánh:**	
	Phép thử loại 1	18.500.000
	Phép thử loại 2	700.000
	Phép thử bay hơi	23.500.000
2	**Mô tô, xe máy và các loại xe tương tự có ba bánh**	
	Phép thử loại 1	19.400.000
	Phép thử loại 2	700.000
	Phép thử bay hơi	24.700.000
3	**Mô tô, xe máy và các loại xe tương tự có bốn bánh**	
	Phép thử loại 1	20.400.000
	Phép thử loại 2	700.000
	Phép thử bay hơi	25.900.000
II	**Phí thử nghiệm khí thải tiêu chuẩn Euro 2 đối với ô tô**	
1	**Xe ô tô hạng nhẹ sử dụng nhiên liệu xăng**	
	Phép thử loại 1	24.000.000
	Phép thử loại 2	700.000
	Phép thử loại 3	3.300.000
	Phép thử loại 4	44.700.000
2	**Xe ô tô hạng nhẹ sử dụng nhiên liệu điêzen**	
	Phép thử loại 1	26.400.000
	Phép thử độ khói trên ô tô ở chế độ toàn tải	13.200.000
	Phép thử độ khói ở chế độ gia tốc tự do	2.600.000
3	**Động cơ hạng nặng**	
	Phép thử khí thải động cơ (chu trình 13 chế độ)	89.600.000
	Phép thử độ khói động cơ ở chế độ toàn tải	19.100.000

	Phép thử độ khói ở chế độ gia tốc tự do	3.300.000
III	**Phí thử nghiệm khí thải tiêu chuẩn Euro 3,4,5 đối với mô tô, xe máy và các loại xe tương tự:**	
1	**Mô tô, xe máy và các loại xe tương tự có hai bánh**	
	Phép thử loại 1	19.700.000
	Phép thử loại 2	1.400.000
	Phép thử bay hơi	23.500.000
2	**Mô tô, xe máy và các loại xe tương tự có ba bánh**	
	Phép thử loại 1	20.700.000
	Phép thử loại 2	1.400.000
	Phép thử bay hơi	24.700.000
3	**Mô tô, xe máy và các loại xe tương tự có bốn bánh**	
	Phép thử loại 1	21.700.000
	Phép thử loại 2	1.400.000
	Phép thử bay hơi	25.900.000
IV	**Phí thử nghiệm khí thải tiêu chuẩn Euro 3, 4, 5 đối với ô tô**	
1	**Xe ô tô hạng nhẹ sử dụng nhiên liệu xăng**	
	Phép thử loại 1	24.000.000
	Phép thử loại 2	700.000
	Phép thử loại 3	3.300.000
	Phép thử loại 4	68.000.000
2	**Xe ô tô hạng nhẹ sử dụng nhiên diesel**	
	Phép thử loại 1	26.400.000
	Phép thử độ khói trên ô tô ở chế độ toàn tải	13.200.000
	Phép thử độ khói ở chế độ gia tốc tự do	2.600.000
3	**Động cơ hạng nặng**	
	Phép thử khí thải động cơ (chu trình 16 chế độ)	110.200.000
	Phép thử đáp ứng tải	43.000.000
	Phép thử theo chu trình chuyển tiếp	68.100.000
	Phép thử độ khói động cơ ở chế độ toàn tải	19.100.000
	Phép thử độ khói ở chế độ gia tốc tự do	3.300.000

Ghi chú: Mức phí quy định trong Biểu này đã bao gồm thuế giá trị gia tăng./.